

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN TNHH MTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2019

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.602.480.972	162.056.560.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	35.224.075.860	19.137.449.135
1. Tiền	111		35.224.075.860	19.137.449.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	100.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.021.234.743	35.605.101.212
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	9.762.446.950	15.026.639.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	866.434.297	493.438.266
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	19.545.925.645	28.238.595.757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.153.572.149)	(8.153.572.149)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.255.630.170	1.562.380.771
1. Hàng tồn kho	141		1.255.630.170	1.562.380.771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.101.540.199	751.629.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	718.281.705	640.758.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.19	368.280.393	95.892.296
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.400.922.664	81.195.299.071
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		593.000.000	593.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.9	593.000.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.858.881.861	18.571.861.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	7.208.714.500	7.959.780.146
- Nguyên giá	222		38.760.650.184	38.960.962.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.551.935.684)	(31.001.182.331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	10.650.167.361	10.612.081.124
- Nguyên giá	228		10.881.301.108	10.803.232.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.133.747)	(191.150.984)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	4.460.300.627	4.881.338.375
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.502.554.715)	(22.081.516.967)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.847.430.469	10.847.430.469
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	10.847.430.469	10.847.430.469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	40.163.390.259	43.529.076.039
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.147.325.028	62.513.010.808
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.477.919.448	2.772.592.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	2.477.919.448	2.772.592.918
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236.003.403.636	243.251.859.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.681.162.832	40.456.552.254
I. Nợ ngắn hạn	310		46.121.031.238	29.808.171.172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	14.407.380.315	13.102.035.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	64.340.827	57.390.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	3.505.888.632	3.615.626.783
4. Phải trả người lao động	314		1.115.257.416	2.685.947.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	1.647.026.363	2.003.676.790
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	22.740.114.703	4.089.805.683
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	5.22	1.505.937.978	2.856.541.916
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	1.135.085.004	1.397.145.697
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.560.131.594	10.648.381.082
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.24	2.382.736.194	2.470.985.682
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.25	8.177.395.400	8.177.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.26	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.322.240.804	202.795.307.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.27	179.322.240.804	202.795.307.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.878.528	14.971.145.218
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.225.141.111	25.527.876.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.559.765.167	25.527.876.785
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.665.375.944	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.361.670.165	6.659.734.167
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236.003.403.636	243.251.859.424



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HƯƠNG
Tổng Giám đốc


TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu B 02-DN/HN

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

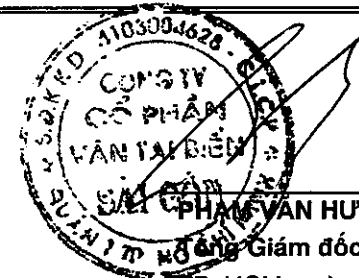
	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.176.074.107	27.220.467.100	51.565.994.002	53.147.320.026
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	28.176.074.107	27.220.467.100	51.565.994.002	53.147.320.026
Giá vốn hàng bán	11	6.2	20.862.490.406	22.135.069.367	37.771.404.853	42.987.092.441
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.313.583.701	5.085.397.733	13.794.589.149	10.160.227.585
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.365.279.178	3.107.746.366	2.903.964.995	4.047.800.064
Chi phí tài chính	22	6.4	57.518.715	56.361.786	115.270.761	123.176.884
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>57.340.494</i>	<i>55.923.167</i>	<i>114.251.799</i>	<i>122.598.074</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		1.141.673.839	1.474.289.313	1.679.789.063	1.936.929.560
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.878.340.325	1.682.679.901	3.896.054.196	3.386.763.233
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		7.884.677.678	7.928.391.725	14.367.018.250	12.635.017.092
Thu nhập khác	31	6.6	45.026.288	637.977.494	129.916.341	665.894.727
Chi phí khác	32	6.7	6.306.971	274.278.317	6.790.551	284.819.181
Lợi nhuận khác	40		38.719.317	363.699.177	123.125.790	381.075.546
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.923.396.995	8.292.090.902	14.490.144.040	13.016.092.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	1.462.343.503	2.312.952.462	2.668.069.830	2.312.952.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.461.053.492	5.979.138.440	11.822.074.210	10.703.140.176
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.369.795.870	5.939.836.441	11.695.798.212	10.506.107.473
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		91.257.622	39.301.999	126.275.998	197.032.703
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	442	412	811	728



NGUYỄN THỊ THỦY LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng



SÀI GÒN PHẠM VĂN HƯƠNG
Giám đốc
TP. HCM, ngày tháng năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 30/06/2019	đến ngày 30/06/2018
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.490.144.040	13.016.092.638
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.324.983.637	2.318.967.253
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(8.592.946)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.691.814.856)	(4.558.577.249)
Chi phí lãi vay	06		114.251.799	122.598.074
Các khoản điều chỉnh khác	07		(44.918.500)	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.192.646.120	10.890.487.770
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		13.193.902.501	19.171.431.116
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		497.861.652	103.796.785
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(934.473.201)	971.503.874
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		217.150.603	499.890.360
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(116.158.363)	(122.598.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.066.993.137)	(537.074.832)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.400.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(945.300.000)	(1.175.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.049.036.175	29.802.396.999
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(550.964.924)	(891.564.916)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		285.684.227	536.909.091
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128.000.000.000)	(141.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		133.000.000.000	117.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	830.174.214
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.604.593.046	4.021.668.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.339.312.349	(19.502.813.453)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	4.799.396.062	5.982.838.917
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(6.150.000.000)	(7.020.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.951.117.861)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.301.721.799)	(1.037.161.083)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 30/06/2019	đến ngày 30/06/2018
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	50		16.086.626.725	9.262.422.463
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		19.137.449.135	11.501.821.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	8.592.946
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		35.224.075.860	20.772.837.011

NGUYỄN THỊ THUY LOAN

Người lập biểu

PHẠM MINH ANH

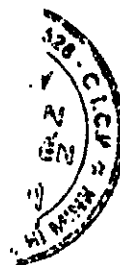
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HƯỜNG

Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu: 14.420.000 cổ phiếu. Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Mẹ là thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty Mẹ là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ không quá 12 tháng.

1.5. Mã chứng khoán niêm yết

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

1.6. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, một công ty con và các công ty liên doanh, công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty con

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 62,20% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Vận tải, container, đại lý	16.035.000.000	62,20%	62,20%

Công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	50%

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình Q.1	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý, giải thể

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200/2014/TT-BTC") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 202/2014/TT-BTC") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nơi Công ty Mẹ và công ty con mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty Mẹ và công ty con mở tài khoản.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty Mẹ và công ty con mở tài khoản.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	8 - 15 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

4.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh

4.24 Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo này để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC, việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Tại ngày 31/12/2014	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Các khoản phải thu khác	8.138.090.139	9.224.678.628	1.086.588.489
Tài sản ngắn hạn khác	1.086.588.489	-	(1.086.588.489)
Phải thu dài hạn khác	-	37.000.000	37.000.000
Tài sản dài hạn khác	37.000.000	-	(37.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	13.590.599.950	14.900.205.997	1.309.606.047
Quỹ dự phòng tài chính	1.309.606.047	-	(1.309.606.047)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	682.816.064	989.807.377
Tiền gửi ngân hàng - VND	33.666.706.738	17.485.343.582
Tiền gửi ngân hàng - USD	874.553.058	662.298.176
	<u>35.224.075.860</u>	<u>19.137.449.135</u>

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 37.620,07 USD tương đương 874.553.058 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
	Tiền gửi có kỳ hạn		100.000.000.000	105.000.000.000
			100.000.000.000	105.000.000.000
5.3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
	Phải thu khách hàng – bên liên quan			
	Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh		2.171.445.379	1.195.566.815
	Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)		268.955.281	130.013.759
	Phải thu khách hàng – các tổ chức khác			
	Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội		-	184.740.895
	Công ty TNHH Ken Logistics		7.459.485	2.214.164.036
	Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam		5.589.016	1.219.679.629
	Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)		278.534.001	346.012.000
	Các khoản phải thu khách hàng khác		7.064.946.707	9.736.462.204
			9.796.929.869	15.026.639.338
5.4	Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
	Trả trước cho người bán - các tổ chức khác			
	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt		119.550.042	119.550.042
	Phải trả cung cấp dịch vụ Vận Tải Bộ		52.214.778	52.214.778
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng & Giao thông Mê Kông		105.600.000	105.600.000
	Viện quản trị Logistics Toàn Cầu		143.550.000	-
	Công ty CP SHIENCO		91.850.000	-
	Các nhà cung cấp khác		332.669.477	216.073.446
			866.434.297	493.438.266
5.5	Phải thu ngắn hạn khác		30/06/2019	01/01/2019
			Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
			VND	VND VND
	Phải thu các bên liên quan			
	Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747 (5.849.054.747)
	Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	80.125.526	-	79.767.931 -
	Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	5.742.595	-	33.116.904 -
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác			
	Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	83.480.560	-	180.238.657 -
	Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041 (921.770.041)
	Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	33.505.562		2.120.265.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	VND
Công ty TNHH Ken Logistics	-	-	2.874.924.788	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	9.881.400.601	-	12.728.596.813	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký Tạm ứng	77.000.000	-	17.000.000	-
	319.431.978	-	533.528.953	-
Phải thu khác	2.294.414.035	(692.597.639)	2.900.331.872	(692.597.639)
	19.545.925.645	(7.463.422.427)	28.238.595.757	(7.463.422.427)

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc VND	30/06/2019		Giá trị hợp lý VND
		Quá hạn VND	Dự phòng VND	
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	189.535.000	(189.535.000)	-
Công ty TNHH TM& VTB Nhật & Nam	25.534.752	25.534.752	(25.534.752)	-
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	42.950.000	(42.950.000)	-
Các khách hàng khác	304.532.528	304.532.528	(301.683.521)	2.849.007
Trả trước người bán				
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000	(90.000.000)	-
Novo Cargo Services Limited	18.132.000	18.132.000	(18.132.000)	-
Nhà cung cấp khác	22.314.449	22.314.449	(22.314.449)	-
Phải thu khác				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747	(5.849.054.747)	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.535.354.982	1.535.354.982	(1.535.354.982)	-
Đồng Xuân Trường	73.700.000	73.700.000	(73.700.000)	-
Đối tượng khác	5.312.698	5.312.698	(5.312.698)	-
	8.156.421.156	8.156.421.156	(8.153.572.149)	2.849.007

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	278.044.138	230.558.375
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	726.449.669
Hàng hóa	251.136.363	605.372.727
	1.255.630.170	1.562.380.771

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa	284.771.648	280.112.155
Chi phí thuê văn phòng	66.000.000	25.000.000
Chi phí trả trước khác	367.510.057	335.646.683
	718.281.705	640.758.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.9 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	593.000.000	593.000.000
	593.000.000	593.000.000

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	15.749.584.626	3.470.086.972	15.372.860.161	1.019.128.265	3.349.302.453	38.960.962.477
Mua trong năm	-	-	-	-	472.895.924	472.895.924
Thanh lý trong năm	-	-	(98.954.545)	-	(574.253.672)	(673.208.217)
Tại 30/06/2019	15.749.584.626	3.470.086.972	15.273.905.616	1.019.128.265	3.247.944.705	38.760.650.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	13.676.914.737	2.970.155.602	12.547.092.998	492.291.657	1.314.727.337	31.001.182.331
Khấu hao trong năm	78.499.098	36.363.636	515.811.933	11.047.002	222.241.457	863.963.126
Thanh lý trong năm	-	-	(59.224.031)	-	(253.985.742)	(313.209.773)
Tại 30/06/2019	13.755.413.835	3.006.519.238	13.003.680.900	503.338.659	1.282.983.052	31.551.935.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	2.072.669.889	499.931.370	2.825.767.163	526.836.608	2.034.575.116	7.959.780.146
Tại 30/06/2019	1.994.170.791	463.567.734	2.270.224.716	515.789.606	1.964.961.653	7.208.714.500

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2019 có các tài sản có nguyên giá là 22.674.089.740 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2019: 22.947.579.932 VND).

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	10.314.690.000	488.542.108	10.803.232.108
Mua trong năm	-	78.069.000	78.069.000
Tại ngày 30/06/2019	10.314.690.000	566.611.108	10.881.301.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	191.150.984	191.150.984
Khấu hao trong năm	-	39.982.763	39.982.763
Tại ngày 30/06/2019	-	231.133.747	231.133.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	10.314.690.000	297.391.124	10.612.081.124
Tại ngày 30/06/2019	10.314.690.000	335.477.361	10.650.167.361

Như trình bày tại thuyết minh số 5.22, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.12 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	4.739.749.102	17.341.767.865	22.081.516.967
Khấu hao trong kỳ	97.340.988	323.696.760	421.037.748
Tại ngày 30/06/2019	4.837.090.090	17.665.464.625	22.502.554.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	4.252.954.898	628.383.477	4.881.338.375
Tại ngày 30/06/2019	4.155.613.910	304.686.717	4.460.300.627

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là:

Tại 01/01/2019	-	8.097.400.075	8.097.400.075
Tại 30/06/2019	-	8.097.400.075	8.097.400.075

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận (*)	10.847.430.469	10.847.430.469
	10.847.430.469	10.847.430.469

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m² và 2.110m² cho Trung tâm kho vận.

5.14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2019		01/01/2019	
		Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn	51%		18.983.934.769	51%	18.983.934.769
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	51%		40.163.390.259	51%	43.529.076.039
Tổng cộng			59.147.325.028		62.513.010.808
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(18.983.934.769)		(18.983.934.769)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn</i>			(18.983.934.769)		(18.983.934.769)
Giá trị thuần			40.163.390.259		43.529.076.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước sửa chữa xe nâng số 2 TTKV	116.231.112	-
Quyền sử dụng đất 13.753 m ² bãi Container	1.916.545.351	1.962.877.741
Chi phí trả trước khác	445.142.985	809.715.177
	2.477.919.448	2.772.592.918

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Hoa tiêu Khu vực II	1.529.979.181	1.042.172.098
Công ty TNHH Vận tải TM Sơn Tùng Hải Phòng	160.799.000	1.392.721.000
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	5.273.091.419	1.577.183.778
Các nhà cung cấp khác	7.443.510.715	9.089.958.974
	14.407.380.315	13.102.035.850

5.18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	1.610.000	2.870.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	35.554.833
Các khách hàng khác	62.730.827	18.965.677
	64.340.827	57.390.510

5.19 Thuế

5.19.1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân	154.614.954	89.392.720
Tiền thuê đất	207.165.863	-
Các loại thuế khác	6.499.576	6.499.576
	368.280.393	95.892.296

5.19.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế GTGT	456.365.585	633.592.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.620.433.028	2.019.356.334
Thuế TNCN	18.601.310	7.846.816
Tiền thuê đất	-	505.875.752
Các loại thuế không thường xuyên khác	410.488.709	448.955.409
	3.505.888.632	3.615.626.783

5.19.3 Chi tiết biến động trong năm

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		30/06/2019	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	633.592.472	-	2.197.884.088	(2.375.110.975)	456.365.585	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.019.356.334	-	2.668.069.831	(2.066.993.137)	2.620.433.028	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.846.816	(89.392.720)	529.703.924	(584.171.664)	18.601.310	(154.614.954)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	505.875.752	-	1.380.119.316	(2.093.160.931)	-	(207.165.863)
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Thuế nhà thầu	448.955.409	-	4.646.000	(43.112.700)	410.488.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	2.516.422	(2.516.422)	-	(6.499.576)
Cộng	3.615.626.783	(95.892.296)	6.791.939.581	(7.174.065.829)	3.505.888.632	(368.280.393)

5. 20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay	2.042.636	3.949.200
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	1.591.889.307	1.846.645.455
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	-	55.000.000
Các chi phí phải trả khác	53.094.420	98.082.135
	1.647.026.363	2.003.676.790

5. 21 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	20.832.391.730	2.896.509.591
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	51.371.012	53.355.644
Nhận ký quỹ, ký cược	709.000.000	646.990.000
Các khoản phải trả khác	1.147.351.961	492.950.448
	22.740.114.703	4.089.805.683

(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
5. 22 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng(*)	1.505.937.978	2.856.541.916
	1.505.937.978	2.856.541.916
(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 0051800095900 ngày 14 tháng 11 năm 2018 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng thế chấp quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu B1-6 Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.		
5. 23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	848.596.273	1.134.756.966
Quỹ phúc lợi	286.488.731	262.388.731
	1.135.085.004	1.397.145.697
5. 24 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chênh lệch lãi đánh giá tài sản năm trước	2.382.736.194	2.470.985.682
	2.382.736.194	2.470.985.682
5. 25 Phải trả dài hạn khác		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.177.395.400	8.177.395.400
	8.177.395.400	8.177.395.400
5. 26 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.27 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.27.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	144.200.000.000	11.436.551.000	14.931.801.158	32.553.593.070	6.580.065.749	209.702.010.977
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.102.857.263	504.008.418	21.606.865.681
Trích lập các quỹ	-	-	39.344.060	(1.904.688.120)	-	(1.865.344.060)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.956.000.000)	(424.340.000)	(26.380.340.000)
Giảm khác	-	-	-	(267.885.428)	-	(267.885.428)
Tại ngày 31/12/2018	144.200.000.000	11.436.551.000	14.971.145.218	25.527.876.785	6.659.734.167	202.795.307.170
Tại ngày 01/01/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	14.971.145.218	25.527.876.785	6.659.734.167	202.795.307.170
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.695.798.212	126.275.998	11.822.074.210
Hoàn nhận quỹ	-	-	(14.900.205.997)	14.900.205.997	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	27.939.307	(763.878.614)	-	(735.939.307)
Chia cổ tức	-	-	-	(33.887.000.000)	-	(33.887.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(247.861.269)	(424.340.000)	(672.201.269)
Tại ngày 30/06/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	98.878.528	17.225.141.111	6.361.670.165	179.322.240.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.27.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	51,00	73.542.000.000	73.542.000.000
Các cổ đông khác	49,00	70.658.000.000	70.658.000.000
	100,00	144.200.000.000	144.200.000.000

5.27.3 Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.27.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Saigonship Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng)	16.035.000.000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vốn phân bổ cho công ty Mẹ</i>	9.973.000.000
<i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	6.062.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	37,80%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn điều lệ	6.062.000.000	6.062.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	299.670.165	597.734.167
	6.361.670.165	6.659.734.167

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Kỳ 2019 VND	Kỳ 2018 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Saigonship Đà Nẵng	334.063.487	415.847.150
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	126.275.998	157.190.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.28 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	37.620,07	28.614,08

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu khai thác tàu sông	-	733.289.091
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.816.126.365	1.864.037.933
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	7.777.939.798	27.992.658.966
Doanh thu dịch vụ kho vận	40.346.195.295	20.121.769.217
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.107.964.362	1.059.068.000
Doanh thu bán hàng	523.500.000	1.364.681.819
Doanh thu khác		11.815.000
Cộng	51.571.725.820	53.147.320.026
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.731.818	-
Doanh thu thuần	51.565.994.002	53.147.320.026

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	564.104.271	824.474.258
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	5.400.863.739	6.135.744.085
	5.964.968.010	6.960.218.343

6.2 Giá vốn hàng bán

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn khai thác tàu sông	-	1.472.682.353
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.396.934.175	1.329.885.761
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	8.319.036.135	26.567.362.917
Giá vốn dịch vụ kho vận	27.108.312.355	12.088.166.957
Giá vốn cho thuê văn phòng	439.725.252	329.830.511
Giá vốn hàng bán	507.396.936	1.199.163.942
Giá vốn khác		
	37.771.404.853	42.987.092.441

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.895.228.959	4.021.668.158
Chuyển nhượng vốn	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.736.036	17.538.960
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	8.592.946
	2.903.964.995	4.047.800.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.4 Chi phí tài chính	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.251.799	122.598.074
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.018.962	578.810
Trích lập dự phòng tài chính đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	115.270.761	123.176.884
6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.034.688.791	1.991.798.161
Chi phí vật liệu, bao bì	58.469.773	16.447.045
Chi phí đồ dùng văn phòng	140.224.772	196.421.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.287.030	171.933.365
Thuế, phí, lệ phí	261.563.922	26.824.904
Chi phí dịch vụ	794.506.781	619.897.717
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	459.313.127	363.440.844
	3.896.054.196	3.386.763.233
6.6 Thu nhập khác	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản	115.175.333	536.909.091
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	79.704.706
Thu lãi phạt	-	25.080.000
Thu nhập khác	14.741.008	24.200.930
	129.916.341	665.894.727
6.7 Chi phí khác	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	-	219.703.943
Chi phí thẩm định, đấu giá	-	64.533.364
Lãi chậm nộp	-	-
Chi phí khác	6.790.551	581.874
	6.790.551	284.819.181
6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	30/06/2019	30/06/2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	11.695.798.212	10.506.107.473
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.635.832)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.695.798.212	10.503.471.641
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	811	728

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	30/06/2019	30/06/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.420.000	14.420.000

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2019 VND	30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.420.802.254	1.136.176.176
Chi phí nhân công	6.677.000.403	5.362.424.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.322.563.485	2.318.967.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.978.662.738	33.581.212.830
Chi phí khác	3.268.430.169	4.254.738.414
	41.667.459.049	46.653.519.310

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	30/06/2019 VND	30/06/2018 VND
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	-	-
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Nhận góp vốn bằng tài sản	-	-
Đầu tư vào công ty khác thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

7.2	Tiền thu từ đi vay	30/06/2019	30/06/2018
		VND	VND
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.799.396.062	5.982.838.917
	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
		4.799.396.062	5.982.838.917

7.3	Tiền trả nợ gốc vay	30/06/2019	30/06/2018
		VND	VND
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	6.150.000.000	7.020.000.000
	Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
		6.150.000.000	7.020.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Tập đoàn mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 01 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

USD

Tiền và các khoản tương đương tiền	37.620,07
Phải thu khách hàng	-

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	1.505.937.978	-	1.505.937.978
Phải trả người bán	14.407.380.315	-	14.407.380.315
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	21.768.679.011	8.177.395.400	29.946.074.411
	37.681.997.304	8.177.395.400	45.859.392.704
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	2.856.541.916	-	2.856.541.916
Phải trả người bán	13.102.035.850	-	13.102.035.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.036.450.039	8.177.395.400	12.213.845.439
	19.995.027.805	8.177.395.400	28.172.423.205

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố phương tiện vận tải của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.26*).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	
Tài sản tài chính					
Tiền và khoản tương đương tiền	13.972.748.569	19.137.449.135	13.972.748.569	19.137.449.135	
Các khoản đầu tư tài chính	116.000.000.000	105.000.000.000	116.000.000.000	105.000.000.000	
Phải thu khách hàng	9.796.929.869	15.026.639.338	9.796.929.869	14.466.936.065	
Phải thu khác	24.728.332.185	28.238.595.757	24.728.332.185	20.775.173.330	
	162.384.424.966	157.830.394.443	162.384.424.966	7.463.422.427	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	1.505.937.978	2.856.541.916	1.505.937.978	2.856.541.916	
Phải trả người bán	14.407.380.315	13.102.035.850	14.407.380.315	13.102.035.850	
Chi phí phải trả và phải trả khác	29.946.074.411	12.213.845.439	29.946.074.411	12.213.845.439	
	45.859.392.704	28.172.423.205	45.859.392.704	28.172.423.205	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa đựng rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Trong năm tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	564.104.271
	Thu tiền chi hộ	340.515.683
	Chi hộ	340.649.818
	Cổ tức phải trả	17.282.370.000
Công ty cổ phần SaiGonShip Đà Nẵng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
	Phí dịch vụ đại lý tàu,.. Ship Đà Nẵng chi hộ	167.183.182
		5.511.135.370
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.400.863.739
	Thu tiền chi hộ	194.143.126
	Chi hộ	233.716.010
	Cổ tức được chia	4.709.364.087

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Phải thu thương mại	268.955.281
	Phải thu khác	80.125.526
	Cổ tức phải trả	17.282.370.000
Công ty cổ phần SaiGonShip Đà Nẵng	Phải trả thương mại	252.245.927
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Phải thu thương mại	2.171.445.379
	Phải thu khác	5.742.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 09-DN/HN

9.2. Thông tin bộ phận**9.2.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

9.2.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Chi tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	TP.HCM	Đà Nẵng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019							
1. Doanh thu thuần	88.641.362	6.956.848.302	211.022.260	30.370.970.152	14.105.695.108	(167.183.182)	51.565.994.002
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	88.641.362	6.956.848.302	211.022.260	30.370.970.152	14.105.695.108	(167.183.182)	51.565.994.002
2. Chi phí	113.664.556	7.049.904.887	216.161.710	17.784.250.514	12.774.606.368	(167.183.182)	37.771.404.853
- Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	100.646.218	6.979.260.684	216.161.710	17.048.643.002	12.350.638.314	(167.183.182)	25.387.876.146
- Chi phí khấu hao	13.018.338	70.644.203	-	735.607.512	423.978.054	-	12.383.528.707
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(25.023.194)	(93.056.585)	(5.139.450)	12.586.719.638	1.331.088.740	-	13.794.589.149
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019							
1. Tài sản bộ phận	374.580.928	3.646.913.317	1.150.667.938	211.069.619.808	25.727.343.986	(5.965.722.341)	236.003.403.636
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	374.580.928	3.646.913.317	1.150.667.938	211.069.619.808	25.727.343.986	(5.965.722.341)	236.003.403.636
3. Nợ phải trả bộ phận	3.704.102	3.116.360.448	191.489.056	42.884.387.901	9.112.940.030	1.372.281.295	56.681.162.832
4. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	3.704.102	3.116.360.448	191.489.056	42.884.387.901	9.112.940.030	1.372.281.295	56.681.162.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.3. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:



	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Ban Giám đốc	758.535.715	798.400.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	138.000.000	138.000.000
	896.535.715	936.400.000

9.4. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ngày 30 tháng 06 năm 2019) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng

Phạm văn Hường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

